TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 297/2024/DS-PT
Ngày: 10/6/2024
V/v: Đòi lại tài sản là QSDĐ; Hủy GCNQSDĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn.

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 185/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024, về việc "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5756/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Văn H, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1943; cùng địa chỉ: Xóm G, thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trương Thị M, sinh năm 1968, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Trương Văn L, sinh năm 1957, (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H2 - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện H, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt);

3.2. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, (vắng mặt);

3.3. Anh Trương Đình N, sinh năm 1988, (vắng mặt);

3.4. Anh Trương Đình S, sinh năm 1989, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Xóm G, thôn C, xã H, huyện H, Thanh Hóa.

3.5. Hạt kiểm lâm ven biển thuộc Chi cục kiểm lâm tỉnh T; Địa chỉ: Số C N, phường T, TP ., Thanh Hóa, (xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Năm 1985 vợ chồng ông bà được Nhà nước giao 0,7 ha đất lâm nghiệp để làm vườn rừng tại địa chỉ xã H, huyện H. Sổ lâm bạ ngày 26/8/1995, do Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp cho chủ hộ Trương Văn H, thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/10/2044 (thời hạn ban đầu là 30 năm kể từ ngày ký và sau này được gia hạn thành 50 năm do được áp dụng quy định tại Điều 6 Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp).

Năm 1985, sau khi được giao đất, thực hiện chủ trương của Nhà nước trồng cây phủ xanh rừng, ông bà đã trồng cây bạch đàn trên diện tích đất này. Đến khoảng năm 2002 có dự án trồng rừng, gia đình tiếp tục nhận cây thông và tràm để trồng trên đất, thời điểm đó cây giống được giao cho trưởng thôn Chuế 1 là ông Trương Đình T (chồng bà M) để cấp phát cho các hộ dân, trong đó có gia đình ông bà. Hiện nay ông T đã chết, nhưng hiện có anh Lê Đức T1 - cán bộ địa chính xã H chứng kiến việc giao nhận cây. Từ đó đến nay gia đình ông bà vẫn khai thác, quản lý thửa đất, trông nom, chăm sóc toàn bộ số cây trồng trên đất.

Ngày 17/12/2018, ông bà bất ngờ phát hiện bà V đang chặt hạ khoảng 3.000 cây bạch đàn và tràm trồng tại thửa đất của ông bà, trao đổi với bà V, ông bà được biết bà M và ông Trương Văn L (anh trai bà M) là Bí thư Chi bộ, Trưởng xóm G thôn C, xã H đứng ra bán cây cho bà V. Ông bà làm việc với bà M, bà M khẳng định thửa đất và cây trên đất của gia đình bà M nên bà M có quyền bán số cây trên cho người khác. Mâu thuẫn phát sinh, hai bên không hòa giải được nên ông bà gửi đơn đến UBND xã H để được giải quyết. Nhưng bà M cho rằng thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của gia đình bà M và gia đình bà M trồng cây trên đất. UBND xã H cũng đã ghi nhận việc bà M chặt hạ cây bạch đàn và tràm. Ngoài ra, bà M cũng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp tại Quyển số 01 ngày 01/4/1996 trùng với thửa đất gia đình ông bà được cấp năm 1985. Vì vậy, ông bà yêu cầu:

- Đòi lại diện tích đất 7000m^2 của ông bà mà bà Trương Thị M đang lấn chiếm, giá trị thành tiền là 150.000.000đ;

- Hủy GCNQSDĐ lâm nghiệp cấp cho hộ bà Trương Thi M (chủ hộ Trương Đình T đã mất), số thứ tự 117, số Quyết định giao đất lâm nghiệp 88, số giấy chứng nhận 951776, số hiệu khu đất 10, diện tích 1,5ha tại xã H, huyện H,

thời gian cấp 50 năm kể từ ngày 25/12/1995 do đã cấp trùng lên một phần thửa đất của gia đình ông bà;

- Yêu cầu bà Trương Thi M bồi thường số tiền 70.000.000đ do đã tự chặt bán số cây trồng gồm 300 cây bạch đàn và tràm của ông bà.

** Bị đơn là bà Trương Thi M trình bày:*

Gia đình bà được UBND huyện H và UBND xã H giao đất lâm nghiệp từ ngày 01/4/1996 thời gian là 50 năm, theo quyết định giao đất lâm nghiệp số 887, số giấy chứng nhận 951176, số hiệu khu đất 10, diện tích 1,5ha, ranh giới: Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Hữu G, phía bắc giáp đất lâm nghiệp của gia đình ông Lê Khắc D. Năm 2017 chồng bà là ông Trương Đình T mất, anh em trong gia đình không để ý nên khi đốt vật dụng cá nhân của ông T đã đốt rất nhiều giấy tờ của gia đình, trong đó có GCNQSD diện tích đất rừng, hiện nay bà không còn giấy chứng nhận để xuất trình cho Tòa án.

Khu đất lâm nghiệp gia đình bà được giao là đồi núi trọc, khi Nhà nước phát động nhân dân đăng ký trồng cây phủ xanh đồi trọc (dự án 661) gia đình bà đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền và được UBND huyện H, UBND xã H giao 1,5ha đất và được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp từ năm 1996, từ đó đến nay gia đình bà sử dụng đất trồng cây, được UBND huyện H cấp cây giống, phân bón, tiền chăm sóc cây trên 1,5ha đất và không nhận được bất kỳ phản hồi hay khiếu nại gì của gia đình ông H. Gia đình ông H cũng không trồng cây, không chăm sóc cây hoặc trông giữ diện tích đất trên, đến năm 2018 khi được khai thác trên diện tích đất lâm nghiệp cấp cho gia đình bà thì gia đình ông H tranh chấp, đòi hủy giấy chứng nhận của gia đình bà và đòi bồi thường.

Vợ chồng ông H yêu cầu bà phải trả 0,7ha đất lâm nghiệp và bồi thường là không có cơ sở. Bà không đồng ý với các nội dung khởi kiện của ông H và bà H1, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện H trình bày tại Văn bản số 1782/UBND-TNMT ngày 23/10/2019:

UBND huyện H cấp Sổ lâm bạ cho các hộ dân xã H từ 1985 và cấp GCNQSDĐ đối với đất lâm nghiệp được giao theo Nghị định số 02/CP ngày 15/10/1994 của Chính phủ cho các hộ dân xã H kể từ năm 1995. Trải qua thời gian nhiều năm, Phòng T4 đã nhiều lần chuyển địa điểm làm việc, việc lưu trữ hồ sơ còn thô sơ dẫn đến hồ sơ cấp Sổ lâm bạ cho ông bà Trương Văn H - Nguyễn Thị H1, và hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với đất lâm nghiệp của bà Trương Thi M không còn lưu giữ tại UBND huyện. Vì vậy, UBND huyện không có căn cứ để xem xét việc cấp GCNQSDĐ đối với đất lâm nghiệp cho bà Trương Thi M đúng hoặc chưa đúng quy định của pháp luật.

UBND huyện đồng ý hủy GCNQSD đất lâm nghiệp đã cấp cho bà Trương Thị M, nếu GCNQSDĐ của bà M có diện tích đất chồng lấn lên đất của ông bà Trương Văn H - Nguyễn Thị H1. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến của UBND xã H tại Báo cáo số 12/BC-UBND:

Về nguồn gốc đất của gia đình ông Trương Văn H: Năm 1985 gia đình mượn đất làm vườn rừng diện tích 0,7ha. Hiện tại gia đình đi vắng không có mặt tại địa phương.

Về nguồn gốc đất của gia đình ông Trương Đình T (đã chết), vợ là Trương Thị M: Được UBND xã H rà soát nguồn gốc đất, tình hình sử dụng đất để lập phương án đề nghị UBND huyện giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân theo Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về giao đất cho tổ chức hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Gia đình bà M được UBND huyện giao đất tại Quyết định số 88/QĐ-UB ngày 22/6/1996, vị trí thửa đất được giao: Lô 7 (số ký hiệu khu đất 10), diện tích 1,5ha (theo Sổ giao đất lâm nghiệp).

+ Ý kiến của Hạt kiểm lâm ven biển tại Văn bản số 78/CV-KLVB ngày 13/7/2021: Việc trồng rừng và giao đất, giao rừng trên địa bàn huyện H được triển khai và thực hiện từ năm 1995, nhưng đến năm 2001 Hạt kiểm lâm ven biển mới được thành lập theo Quyết định số 2443/QĐ-UB ngày 20/9/2001, vì thế Hạt kiểm lâm ven biển không được quản lý, lưu giữ bất cứ hồ sơ, tài liệu nào liên quan đối với vụ án này.

Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp của các hộ gia đình trên địa bàn xã H, huyện H do UBND huyện trực tiếp quản lý theo Luật lâm nghiệp số 16/2017 ngày 15/11/2017 và Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Hạt kiểm lâm ven biển chỉ thực hiện chức năng tham mưu, làm công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng… theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ.

+ Anh Trương Đình N, Trương Đình S (con bà M) trình bày:

Gia đình các anh được UBND huyện H và UBND xã H giao đất lâm nghiệp từ ngày 01/4/1996 thời gian là 50 năm, theo số quyết định giao đất lâm nghiệp 887, số giấy chứng nhận 951176, số hiệu khu đất 10, diện tích 1,5ha, ranh giới: Phía đông giáp thổ cư, phía tây giáp đỉnh, phía nam giáp đất lâm nghiệp của gia đình ông Nguyễn Hữu G, phía bắc giáp đất lâm nghiệp của gia đình ông Lê Khắc D. Giấy chứng nhận cấp cho gia đình các anh, khi bố các anh là ông Trương Đình T mất, người nhà không để ý nên đã đốt mất giấy, hiện không còn.

Khu đất lâm nghiệp gia đình các anh được giao là đồi núi trọc, khi Nhà nước phát động nhân dân đăng ký trồng cây phủ xanh đồi trọc (dự án 661) gia đình đã đăng ký và được UBND huyện H, UBND xã H giao 1,5ha đất hoàn toàn hợp pháp.

Từ năm 1996, gia đình các anh đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất lâm nghiệp và sử dụng ổn định không có tranh chấp, khiếu nại gì với gia đình ông H. Gia đình ông H cũng không trồng cây, coi sóc cây hoặc trông giữ diện tích đất trên, đến năm 2018 khi được khai thác trên diện tích đất lâm nghiệp cấp cho gia đình các anh thì gia đình ông H tranh chấp, đòi hủy giấy chứng nhận đã cấp cho gia đình các anh và đòi bồi thường là không có căn cứ pháp luật và xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình các anh.

Việc ông H đòi bồi thường 70.000.000đ do đã chặt 300 cây bạch đàn và cây tràm là không có cơ sở, vì gia đình các anh được UBND huyện H cấp cây

giống, phân bón, tiền công chăm sóc cho 1,5ha đất và gia đình khai thác cây trên diện tích 1,5ha đất được giao và chăm sóc, ngoài ra việc khai thác cây của gia đình vẫn đảm bảo thực hiện các biện pháp tái sinh rừng, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và khả năng phòng hộ của rừng, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

Các anh đều không đồng ý với các nội dung khởi kiện của ông H, bà H1. Đề nghị Tòa án giải quyết để gia đình ổn định cuộc sống.

* Ý kiến của những người làm chứng:

+ Ông Đỗ Văn C trình bày: Ông là người cùng làm trong tổ bảo vệ rừng xã H với ông T - chồng bà M giai đoạn từ 1996-2000.

Năm 1996, UBND xã H thực hiện dự án 661 phủ xanh đất trống đồi trọc, tất cả các hộ gia đình có đất lâm nghiệp được nhận cây, phân bón, tiền chăm sóc cây theo diện tích đất mà các hộ được cấp trong sổ lâm bạ xã. Về số lượng cây, tiền chăm sóc cây mà ông T được nhận ông không biết cụ thể vì ông là người ở thôn khác, chỉ đi nhận cây và tiền cùng ông T. UBND xã tổ chức phát cây theo từng đợt, gồm cây bạch đàn, sau đó là cây thông và cây chàm.

Về nguồn gốc và diện tích đất mà hộ ông T được cấp như thế nào ông không biết, vì là người khác thôn và ông cũng không quan tâm đến vấn đề đó.

Về việc thu hoạch các loại cây này, thì theo tùy người, có thể 10 năm hoặc 15 năm sẽ thu hoạch cây. Khi người dân muốn thu hoạch các loại cây này phải báo cáo với UBND xã và Kiểm lâm, sau khi khai thác thì người dân phải đảm bảo trồng lại cây và trích 1 phần lợi nhuận cho xã để thực hiện công tác quản lí và phòng cháy chữa cháy rừng.

Năm 1985, UBND huyện có cấp sổ lâm bạ cho các hộ dân mượn đất trồng rừng, gia đình ông cũng được cấp. Sau đó gia đình ông đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất lâm nghiệp được mượn và UBND xã ghi vào sổ để theo dõi và quản lý đất lâm nghiệp. Trên cơ sở này, UBND xã mới cấp cây, phân bón, tiền chăm sóc cây cho các hộ, trong đó có gia đình ông.

+ Ông Lê Khắc D trình bày: Ông là hàng xóm nhà bà M. Nhà ông tiếp giáp phía đông nhà bà M, toàn bộ diện tích đất nhà bà M 1,5 ha được UBND huyện cấp cùng đợt với hộ ông T, bà M.

Từ năm 1996, gia đình ông cùng các hộ xung quanh thực hiện chủ trương của UBND xã H là trồng cây phủ xanh đất trống đồi trọc theo dự án 661, trong đó có hộ ông T bà M. Ông có thấy hộ ông T bà M trồng cây và canh tác trên đất.

Đất lâm nghiệp mà ông T, bà M được cấp phía đông giáp đất thổ cư nhà ông T, phía tây giáp đỉnh đồi, phía nam giáp nhà ông G, phía bắc giáp nhà ông D. Về diện tích đất lâm nghiệp của nhà ông T bà M ông không biết là bao nhiêu, chỉ thấy hộ ông T có trồng cây, có thu hoạch. Thời điểm trước khi thu hoạch cây thì ông không thấy có tranh chấp với ai, nhưng đến khi nhà bà M báo cáo xã xin thu hoạch các loại cây này thì mới xảy ra tranh chấp với ông H. Phần đất đang tranh chấp này thuộc đội 7 (nay là thôn C), xã H, huyện H, Thanh Hóa.

Nhà ở của ông H cách nhà bà M khoảng 400-500m, vợ chồng ông H thường xuyên đi Hà Nội ở với con không ở địa phương, chỉ khi có việc ông H mới về quê. Việc ông H có trồng cây trên thửa đất lâm nghiệp đang tranh chấp hay không thì ông D không biết, vì thực tế khi nhận cây từ xã về, các hộ gia đình thuê người trồng cây trên phần đất của gia đình mình, nên ông không thể biết được ai là người thuê trồng cây. Tuy nhiên, trước đây ông có thấy ông H thi thoảng qua xem, coi thửa đất này. Đến khi xảy ra tranh chấp với nhà bà M thì ông thấy ông H qua xem, coi thửa đất này thường xuyên hơn.

+ Bà Đỗ Thị L1 trình bày: Bà là hàng xóm của bà M, ông H. Gia đình bà có thửa đất lâm nghiệp giáp với thửa đất đang có tranh chấp giữa nhà bà M và nhà ông H. Việc Nhà nước cấp đất lâm nghiệp cho nhà bà M hay nhà ông H thì bà không biết và cũng không để ý. Đối với việc ai là người trồng cây trên thửa đất này bà không biết và cũng không quan tâm, vì việc trồng cây là do chồng bà và các con làm, sau khi chồng bà mất thì việc trông coi khu đất này đều do các con của bà làm.

Đất ở của nhà bà cách khu đất lâm nghiệp nhà bà được cấp khoảng 300m. Ông H là hàng xóm nhà bà nhưng thi thoảng bà mới gặp ông H vì ông H hay ra Hà Nội ở với vợ con, chỉ khi nào có việc ở quê, hay lễ tết ông H mới về. Bà không biết về tranh chấp giữa ông H và bà M, mãi đến khi bà M đến nhờ bà viết lời khai về việc giáp ranh của thửa đất đang tranh chấp thì bà mới biết hai bên có tranh chấp.

* Tại Biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 18/8/2020:

Diện tích đất: 0,7 ha đất lâm nghiệp, không định giá diện tích đất.

Tài sản trên đất: Trên diện tích 0,7ha trồng bạch đàn, keo, thông mật độ không đồng đều. Ước tính diện tích trồng cây là 0,5 ha; mật độ trồng cây là 1.600 cây/ha; đường kính trung bình mỗi cây là 15cm, chiều cao trung bình 5,5m; thể tích gỗ trung bình mỗi cây là 0,097m^3. Tổng khối lượng gỗ là 38,8 tấn x 1.200.000đ/tấn = 46.560.000đ.

* Vụ án đã được giải quyết lần 1 tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 30/2021/QĐST-DS ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa và bị các nguyên đơn kháng cáo.

Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự số 13/2023/QĐ-PT ngày 09/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, quyết định: Hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 30/2021/QĐST-DS ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa tiếp tục giải quyết vụ án.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết lại vụ án, các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ; nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu xem xét, thẩm định và định giá tài sản đang tranh chấp, đề nghị giữ nguyên kết quả thẩm định, định giá tài sản ngày 18/8/2020.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 11/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị H1, cụ thể:

- Đòi lại diện tích đất 7000m^2 (0,7ha) bà Trương Thi M đang lấn chiếm.

- Hủy GCNQSDĐ lâm nghiệp do UBND huyện H cấp ngày 25/12/1995 cho hộ ông Trương Đình T (chồng bà Trương Thị M), số thứ tự 117, số Quyết định giao đất lâm nghiệp 88, số Giấy chứng nhận 951776, số hiệu khu đất 10, diện tích 1,5ha tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa do đã cấp trùng lên một phần thửa đất của gia đình ông bà.

- Yêu cầu bà Trương Thị M bồi thường số tiền 70.000.000đ do đã tự chặt bán số cây trồng gồm 300 cây bạch đàn và tràm của ông bà.

2. Trong trường hợp ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có đủ căn cứ để chứng minh đã trồng cây trên diện tích 0,7ha nêu trên, và có căn cứ để xác định thiệt hại, thì giành quyền cho ông bà khởi kiện đòi lại giá trị cây bằng một vụ khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2023, nguyên đơn là ông Trương Văn H, bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 trình bày thống nhất với nội dung đã trình bày như nội dung bản án sơ thẩm, ông bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và sửa bản án sơ thẩm, với lý do: Năm 1985, gia đình ông bà được giao 0,7ha đất lâm nghiệp, năm 1996 gia đình ông bà đã trồng cây phủ xanh đồi trọc theo Dự án của Nhà nước. Không hiểu lý do gì mà chính quyền lại cấp diện tích đất này cho gia đình bà M cũng như gia đình bà M nhận diện tích đất trên của gia đình bà và cũng nhận trồng cây từ năm 1996 là không đúng.

Ngoài ra, vợ chồng ông bà là người làm nông nghiệp tại địa phương, không vắng mặt tại địa phương.

- Đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày thống nhất với nội dung đã trình bày như nội dung bản án sơ thẩm và khẳng định diện tích đất lâm nghiệp hiện nay đang tranh chấp là giáp ranh với gia đình bà M, gia đình bà M là người được UBND giao đất và trồng rừng theo dự án 661 từ năm 1996. Gia đình bà M quản lý đất và rừng từ đó đến nay. Vợ chồng ông H kiện đòi đất và cây trồng trên đất là không đúng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn là ông Trương Văn H, bà Nguyễn Thị H1 trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tài liệu, chứng cứ và xác định diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 0,7ha là của gia đình bà M là có căn cứ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông H không đưa ra được căn cứ là đã trồng cây trên đất tranh chấp, nên không chấp nhận yêu cầu này. Trường hợp sau này phía vợ chồng ông H có căn cứ chứng minh là đã trồng cây trên đất thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác (nếu có yêu cầu) là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác với phiên tòa sơ thẩm. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, bà H1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu Đơn kháng cáo, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, yêu cầu của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn là ông Trương Văn H, bà Nguyễn Thị H1 trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu và xác định những người tham gia tố tụng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Vắng mặt bị đơn nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng được Tòa án triệu tập nhiều lần và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã có quan điểm và không có kháng cáo. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc ông H, bà H1 yêu cầu bà Trương Thị M trả lại 0,7ha đất lâm nghiệp và hủy GCNQSD đất lâm nghiệp do UBND huyện H cấp năm 1996 mang tên ông Trương Đình T:

[2.1.1] Thấy rằng, tài liệu ông H, bà H1 xuất trình làm căn cứ xác định quyền sử dụng đất là bản sao Sổ lâm bạ năm 1985 của UBND huyện H, trong đó có các nội dung: (1) Đơn xin mượn đất làm vườn rừng của ông Trương Văn H ở Hợp tác xã N1 (phía dưới có UBND xã ký tên, đóng dấu); (2) Quyết định của Chủ tịch UBND huyện H, nội dung: Cho ông Trương Văn H mượn diện tích đồi núi là 0,7ha để làm vườn trong thời hạn 30 năm kể từ ngày ký quyết định, vị trí ở cọc mốc 176, thuộc lô 8, đông giáp đội 9, tây giáp đội 7; ủy quyền cho Chủ tịch UBND xã H và Hạt kiểm lâm nhân dân huyện H tổ chức đo đạc và giao diện tích cho ông H. Đất ở của gia đình ông cách diện tích đất rừng đang tranh chấp khoảng vài trăm mét, nhưng ông không được biết thông tin gì về việc Nhà nước rà soát đất lâm nghiệp để cấp sổ cho các hộ gia đình. Ngoài diện tích đất được giao tại Sổ lâm bạ 1985 thì gia đình ông không còn diện tích đất rừng nào khác. Sau khi gia đình ông được mượn đất theo Sổ lâm bạ năm 1985, UBND huyện, xã không có biên bản giao đất, hay đo đạc cắm mốc để giao đất cho gia đình ông.

Ông H, bà H1 đều khẳng định diện tích đất ông H được giao trong Sổ lâm bạ 1985 là diện tích 0,7ha hiện nay nhà bà M đang sử dụng tại đội 7, Hoằng Y (nay là thôn C), sau khi được giao đất ông bà đã trồng cây, nhưng đến 2018 bà M thu hoạch cây trên đất của ông bà cũng như ông bà cho rằng ông bà được UBND huyện H cho mượn đất thời hạn 30 năm, nhưng chưa bị thu hồi diện tích nên vẫn có quyền sử dụng; tại biên bản hòa giải ở xã và đo đạc hiện trạng đã xác định diện tích đất đang tranh chấp nằm trong 1,5ha đất lâm nghiệp đã cấp

GCNQSDĐ cho hộ bà M năm 1996, nên đề nghị chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Bà M cho rằng diện tích đất rừng gia đình bà được cấp GCNQSDĐ năm 1996 liền kề với thửa đất thổ cư của gia đình bà. Từ trước khi được cấp GCNQSDĐ gia đình bà đã trồng cây bạch đàn trên khu đất này, sau khi được giao đất và thực hiện dự án 661 phủ xanh đồi trọc vào khoảng năm 1998, 1999 gì đó thì gia đình bà nhận cây, nhận phân bón và tiền chăm cây từ UBND xã về trồng theo sổ quản lý đất của UBND xã và không tranh chấp với hộ dân nào cũng như diện tích đất rừng hiện nay đang tranh chấp ở đội G, xã H, nhưng theo sơ đồ vẽ trên Sổ lâm bạ năm 1985 của ông H thì đất ông H được mượn phải nằm ở đội 8 mới đúng, vì trên sơ đồ ghi phía đông giáp đội 9, tây giáp đội 7.

[2.1.2] Các tài liệu thu thập trong quá trình giải quyết vụ án:

Đối với nguyên đơn: Xuất trình 01 Sổ lâm bạ năm 1985 do UBND huyện H cấp, nội dung: Cho gia đình ông H mượn 0,7 ha đất làm vườn trong thời hạn 30 năm kể từ ngày ký quyết định, vị trí Đông giáp đội 9, Tây giáp đội 7.

Đối với bị đơn: Tại Sổ giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp do UBND xã H lập ngày 01/4/1996 có ghi: Số thứ tự 177, hộ Trương Đình T, lô số 7, số QĐCGĐLN: 88; số giấy chứng nhận 951776; số hiệu khu đất: 10; diện tích khu đất (ha): 1,5; trạng thái: Bạch đàn; Đông: Thổ cư, T2: Đỉnh, Nam: Giảng, B: D.

UBND xã H xác định hộ ông T, bà M đã được UBND xã rà soát, lập phương án đề nghị UBND huyện giao đất giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về giao đất cho tổ chức hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Mặc dù hiện nay không thu thập được GCNQSDĐ gia đình bà M do UBND huyện H cấp, nhưng tại Sổ giao đất lâm nghiệp của UBND xã H có ghi nhận hộ ông Trương Đình T được giao đất tại Quyết định số 88/QĐ-UB ngày 22/6/1996, số giấy chứng nhận 951776, diện tích 1,5ha.

Như vậy, tài liệu nguyên đơn xuất trình làm căn cứ khởi kiện để yêu cầu bị đơn phải trả diện tích 0,7ha đất lâm nghiệp tại thôn C, xã H, huyện H là 01 Sổ lâm bạ do UBND huyện H cấp năm 1985 cho nguyên đơn, có nội dung cho nguyên đơn mượn 0,7 ha đất làm vườn rừng trong thời hạn 30 năm kể từ ngày ký. Nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc nguyên đơn đã được cấp có thẩm quyền đo đạc, bàn giao và sử dụng đúng vị trí, diện tích đất được cho mượn để làm vườn rừng. Đồng thời, theo quyết định cho mượn đất ghi diện tích đất có giáp giới: Đông giáp đội 9, tây giáp đội 7, sơ đồ khu đất cho mượn vẽ trên Sổ lâm bạ cũng thể hiện một cạnh giáp đội 7 và một cạnh giáp đội 9, nhưng vị trí đất hiện nay đang tranh chấp ở đội G, xã H (nay là thôn C, xã H).

Trong khi, hộ ông Trương Đình T, bà Trương Thị M đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ diện tích 1,5ha đất lâm nghiệp năm 1996; lời khai của những người làm chứng là những người có đất lâm nghiệp liền kề cũng xác định đất lâm nghiệp của ông T, bà M có các cạnh đúng như Sổ theo dõi của UBND xã H ghi nhận. Tuy không thu thập được GCNQSDĐ ông T, bà M đã được cấp, nhưng diện tích 1,5ha của hộ ông T được UBND xã ghi nhận và theo dõi tại Sổ giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài

vào mục đích lâm nghiệp lập ngày 01/4/1996 (có phê duyệt của UBND huyện), bao gồm: Số, ngày quyết định cấp, số GCNQSDĐ, diện tích, vị trí, tình trạng đất, các phía giáp ranh của diện tích đất.

Do đó, không có tài liệu nào thể hiện hộ ông H đã được cơ quan có thẩm quyền bàn giao diện tích đất 0,7 ha cho ông mượn để làm vườn rừng theo Sổ lâm bạ UBND huyện H cấp cho ông năm 1985 tại vị trí đang tranh chấp; không có tài liệu nào thể hiện diện tích đất nêu trên của ông H đã được cơ quan có thẩm quyền hoặc địa phương ghi nhận, theo dõi, quản lý. Nhưng có tài liệu thể hiện hộ ông T, bà M đã được giao, được cấp GCNQSDĐ và sử dụng ổn định 1,5ha đất lâm nghiệp tại đội 7 (nay là thôn C xã H) từ năm 1996, được địa phương ghi nhận, theo dõi việc quản lý sử dụng đất.

Nên, yêu cầu của ông H, bà H1 về việc hủy GCNQSDĐ do UBND huyện H cấp cho ông Trương Đình T năm 1996, và buộc bà M trả cho ông H, bà H1 0,7ha đất lâm nghiệp gia đình bà M đang sử dụng tại thôn C, xã H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu của ông H, bà H1 buộc bà M bồi thường 70.000.000đ:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bà M bồi thường 70.000.000đ do đã chặt bán cây trên diện tích đất 0,7ha của nguyên đơn, nhưng không xuất trình tài liệu chứng minh nguồn gốc và giá trị cây, mà trình bày chỉ nghe nói năm 2019 bà M chặt cây bán được số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/9/2023 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình giấy xác nhận của các ông Lê Đức T3, Trương Đức H3, Nguyễn Hữu Đ đều trú tại thôn C, xã H có nội dung: Năm 1985, 1999, 2000 ông H, bà H1 có nhận cây thông, tràm do UBND xã cấp. Người đại diện cho nguyên đơn trình bày các giấy xác nhận trên là để chứng minh việc nguyên đơn đã trồng cây trên đất tranh chấp, ngoài ra tạm thời chưa thu thập được tài liệu để chứng minh về giá trị cây.

Xét thấy, như phân tích trên, không có căn cứ xác định diện tích đất 0,7 ha đang tranh chấp là đất lâm nghiệp của nguyên đơn, và chưa đủ tài liệu chứng minh số cây bị đơn khai thác năm 2019 là cây của nguyên đơn, cũng không có tài liệu xác định giá trị thiệt hại của nguyên đơn là 70.000.000đ như nguyên đơn đang yêu cầu, nên trong vụ án này không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn.

Tuy nhiên, trong trường hợp có thể do nhầm lẫn vị trí, nguyên đơn đã trồng cây trên diện tích 0,7ha hiện nay bị đơn đang sử dụng, nếu nguyên đơn có đủ căn cứ để chứng minh đã trồng cây và căn cứ để xác định thiệt hại, thì giành quyền cho nguyên đơn khởi kiện đòi lại giá trị cây bằng một vụ khác.

[3] Với nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà H1 là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của ông H, bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H, bà H1 không bổ sung được tài liệu, chứng cứ nào khác so với phiên tòa sơ thẩm và để làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông H, bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông H và bà H1 là người cao tuổi, nên Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho ông H, bà H1.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn nộp án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn H, bà Nguyễn Thị H1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị H1.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn **Nguyễn Xuân Điền** **Đặng Văn Hưng**

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Hưng